

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1454/GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 29 tháng 4 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 24/2026/TTr/VIIDTB ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH VIID Thái Bình về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án phát triển nhà ở khu đô thị mới tại lô đất OĐT-14 và OĐT-15, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 342/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH VIID Thái Bình (địa chỉ trụ sở chính: LK08-12 đường 3/2, khu dân cư Nguyễn Đức Cảnh, xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án phát triển nhà ở khu đô thị mới tại lô đất OĐT-14 và OĐT-15, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Dự án phát triển nhà ở khu đô thị mới tại lô đất OĐT-14 và OĐT-15, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 1001295291 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 2025, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 03 năm 2026; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 13/QĐ-BQLKKT do Ban quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh cấp lần đầu ngày 03 tháng 3 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 1001295291.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Phát triển nhà ở khu đô thị mới.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 234.993,5 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

- Quy mô đầu tư: Xây dựng đồng bộ hạ tầng khu đô thị mới tại xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên, bao gồm: San nền; xây dựng các tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch; hệ thống cấp nước; hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải; hệ thống cấp điện, cây xanh; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống xử lý nước thải tập trung; xây thô, hoàn thiện mặt tiền 393 lô (314 lô liền kề, 79 lô biệt thự) nhà ở thấp tầng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất cho người mua.

- Quy hoạch sử dụng đất: Tổng diện tích đất của toàn dự án là: 234.993,5 m². Trong đó:

+ Diện tích đất ở đô thị: 75.825,6 m². Trong đó: Đất ở liền kề 37.737,6 m²; đất ở biệt thự 22.841,6 m²; đất nhà ở xã hội 15.246,4 m².

+ Đất công cộng: 13.158,9 m². Trong đó: Đất trường tiểu học (hiện hữu) 9.102,7 m²; đất trường mầm non 2.240,8 m²; nhà văn hóa 990,0 m²; Trạm y tế (nay là Ban quản lý dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Thái Thụy) (hiện hữu) 825,1 m².

+ Đất cây xanh, TDTT: 18.762,0 m².

+ Đất cây xanh cách ly: 16.272,9 m².

+ Đất thương mại dịch vụ: 2.964,5 m².

+ Đất tôn giáo, di tích (hiện hữu): 27,7 m².

+ Đất nghĩa trang: 10.097,0 m².

+ Đất hạ tầng kỹ thuật: 916,1 m².

+ Đất bãi đỗ xe: 1.251,1 m².

- + Đất mặt nước: 18.165,8 m².
- + Đất giao thông: 77.551,9 m².
- + Quy mô dân số: 2.350 người.
- + Mật độ xây dựng: 18,43 %.
- + Hệ số sử dụng đất: 0,95 lần.

- Phạm vi dự án không bao gồm các hoạt động: Khai thác vật liệu phục vụ thi công; xây dựng công trình nhà ở xã hội, công trình công cộng (bao gồm: trường Tiểu học (hiện hữu), trạm y tế (hiện hữu, nay là Ban quản lý dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Thái Thụy), trường mầm non, nhà văn hóa, công trình thương mại dịch vụ, công trình tôn giáo, di tích, công trình nghĩa trang, công trình hạ tầng kỹ thuật điện tích 587,4 m² (hiện hữu) (công trình công cộng do chính quyền địa phương đầu tư hoặc kêu gọi nhà đầu tư thực hiện đầu tư theo quy định; công trình thương mại, dịch vụ và công trình nhà ở xã hội thực hiện bằng dự án độc lập).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH VIID Thái Bình.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH VIID Thái Bình có trách nhiệm:

2.1. Đầu tư xây dựng, lắp đặt trạm xử lý nước thải tập trung và hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ các bể xử lý nước thải.

2.2. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý KKT và các KCN tỉnh;
- Trung tâm PVHCC (trả kết quả);
- UBND xã Thái Thụy;
- Công ty TNHH VIID Thái Bình;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2^{Thìn}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1454/GPMT-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ dân trong dự án.
- Nguồn 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực trường mầm non, nhà văn hóa, thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng nước thải sau xử lý xả vào nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thủy lợi.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Mương thủy lợi thuộc địa phận xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên.
- Toạ độ vị trí xả nước thải: $X_{(m)} = 2274544.5028$, $Y_{(m)} = 609283.5329$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^030'$, múi chiều 3^0).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $360 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào nguồn tiếp nhận; xả mặt, xả ven bờ.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Bảng 1, cột A, với $F \leq 2000 \text{ m}^3/\text{ngày}$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	pH	—	6-9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20°C)	mg/l	≤ 30	
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 80	

4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 50
5	Amoni (N-NH_4^+), tính theo N	mg/l	$\leq 4,0$
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 25
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	$\leq 4,0$
8	Tổng Coliform	MPN/ 100 ml	≤ 3.000
9	Sunfua (S^{2-})	mg/l	$\leq 0,2$
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 10
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	$\leq 3,0$

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh từ các hộ dân được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, cùng với nước thải phát sinh từ khu vực trường mầm non, nhà văn hóa, thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải bằng ống HDPE D300, ống nhựa PVC D110, ống nhựa PVC D125 về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 360 m³/ngày đêm.

Nước thải phát sinh từ các công trình hiện hữu: Trường tiểu học và Trạm y tế (nay là Ban Quản lý dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Thái Thụy) do các đơn vị tự thu gom, xử lý.

1.2. Hệ thống xử lý nước thải của dự án:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể thu nước thải đầu vào → Bể lắng cát, tách dầu mỡ → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Cột lọc áp lực → Bể khử trùng → Mương thủy lợi.

- Công suất thiết kế: 360 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel 10%; Methanol; NaHCO₃; PAC.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, triển khai ngay các biện pháp: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải; đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra ống thoát nước thải, nước thải được đưa vào bể thu nước thải đầu vào, bể điều hòa. Nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước đã lưu chứa; đồng thời tiến hành lấy mẫu kiểm chứng nước thải đầu vào và đầu ra để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT (Bảng 1, cột A, với $F \leq 2000 \text{ m}^3/\text{ngày}$) mới được xả thải ra ngoài môi trường.
- Đối với sự cố lớn, báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan có chức năng về sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời và thuê đơn vị có đủ năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải trong thời gian sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất $360 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí đầu vào và 01 vị trí đầu ra của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục Mục 2.4.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ

trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3.3. Thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập cho khu vực xung quanh dự án.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không đạt tiêu chuẩn ra ngoài môi trường. 

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1454 GPMT-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung (nguồn số 01), có tọa độ:

$$X_{(m)} = 2274554.0201; Y_{(m)} = 609244.0315.$$

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A; cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
2	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	≤ 15	
3	Hydro sunfua (H_2S)	mg/Nm^3	≤ 6	
4	Metyl mercaptan (CH_3SH)	mg/Nm^3	≤ 10	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải, mùi để đưa về hệ thống xử lý:

Khí thải, mùi phát sinh từ các bể xử lý (bao gồm: bể thu nước thải đầu vào, bể lắng cát, tách dầu mỡ, bể điều hòa, bể thiếu khí, bể hiếu khí MBBR, bể lắng sinh học, bể trung gian, bể khử trùng, bể chứa bùn) được thu gom bằng quạt hút thông

qua hệ thống đường ống PVC D160 về hệ thống xử lý khí thải công suất 1.500 m³/giờ; khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả ra môi trường qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải, mùi:

Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt đèn báo lỗi, sự cố đối với hệ thống xử lý.

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý. Trong trường hợp hiệu quả xử lý không đạt yêu cầu, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra biện pháp khắc phục trong thời gian nhanh nhất.

- Bố trí thiết bị dự phòng như: Bơm tuần hoàn dung dịch, đường ống dẫn khí, quạt hút... để có thể thay thế một cách nhanh chóng khi thiết bị hỏng.

- Khi xảy ra sự cố, nhanh chóng tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Thường xuyên bảo dưỡng, vận hành theo hướng dẫn để bảo đảm hiệu quả xử lý của hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng phải được kiểm soát bảo đảm đạt quy chuẩn quy định về khí thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.🌀

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy *phép môi trường* số *1454*/GPMT-UBND ngày *28* tháng *4* năm 2026 của *Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên*)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực lắp đặt trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực lắp đặt máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: $X_{(m)} = 2274554.4696$; $Y_{(m)} = 609248.2082$.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: $X_{(m)} = 2274561.5226$; $Y_{(m)} = 609249.6693$.

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $105^030'$ múi chiều 3^0)

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Ban ngày (06h00 ~ trước 18h00 (dBA)	Tối (18h00 ~ trước 22h00) (dBA)	Ban đêm (22h00 ~ trước 06h00) (dBA)	Ghi chú
1	55	50	45	Khu vực B

3.2. Độ rung:

TT	Ban ngày (06:00 ~ trước 22:00) (dB)	Ban đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dB)	Ghi chú
1	70	65	Khu vực B

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các thiết bị theo đúng biện pháp kỹ thuật để giảm ồn, rung; đặc biệt với các thiết bị gây ồn lớn được lắp đặt chân đế, bệ máy và lắp đặt các đệm chống ồn, rung cho thiết bị.

- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị .

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết

để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

- Trồng cây xanh tại khu vực.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 454/GPMT-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	192
2	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	16 01 13	136
3	Các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	55
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	5
Tổng			388

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung	21.075
2	Bùn thải từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	5.170
3	Bùn thải từ bể tự hoại 3 ngăn	149.234
Tổng		175.479

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt từ khu đô thị	459,024
2	Chất thải rắn sinh hoạt từ trường mầm non	53,76
3	Chất thải rắn sinh hoạt từ trường tiểu học	31,896
4	Chất thải rắn sinh hoạt từ trạm y tế (nay là Ban Quản lý dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Thái Thụy)	1,8
Tổng		546,48

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	59
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	767,98
3	Dung dịch hấp thụ bão hòa của hệ thống xử lý khí thải	19 10 01	4.536
Tổng			5.362,98

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

* Đối với các hộ gia đình, công trình công cộng:

Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt, được phân loại, xử lý theo quy định tại đơn vị thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

* Đối với trạm xử lý nước thải tập trung, hệ thống xử lý khí thải:

- Kho lưu giữ: Bố trí kho lưu giữ diện tích 10,8 m² tại khu đất hạ tầng kỹ thuật HTKT 01 của dự án.

Kho lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển báo, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Đối với bùn từ bể tự hoại của các hộ dân do các hộ dân hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung; bùn thải, cặn lắng từ hệ thống thoát nước mưa, nước thải: Định kỳ, đơn vị quản lý vận hành hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu chứa: Không bố trí.
- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng.
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hộ dân được thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa rác của từng hộ dân; định kỳ tổ vệ sinh môi trường địa phương thu gom, vận chuyển và xử lý bảo đảm vệ sinh môi trường.
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu vực công trình công cộng được phân loại, thu gom vào các thùng chứa 3 ngăn có nắp đậy. Đơn vị quản lý dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bảo đảm vệ sinh môi trường.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp lồng ghép, tích hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 7 Quy chế ứng phó sự cố chất thải được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1454 GPMT-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

3. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời áp dụng các biện pháp tiên tiến nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình xây dựng và vận hành dự án.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./. 2